CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0800001348

VŨ MẠNH DŨNG

Digitally signed by VŨ MẠNH DŨNG
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, O=CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG, OU=CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CN=VŨ MẠNH DŨNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:030075002806
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.20 11:15:57+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QÚY 1 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

NỘI DUNG

	Trang
1 Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 2
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3 - 4
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 28

HẢI PHÒNG, THÁNG 04 NĂM 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.764.852.541**	**73.493.071.501**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22.688.734.540**	**12.140.515.042**
1 Tiền	111	V.1.	22.688.734.540	12.140.515.042
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.109.669.740**	**17.191.502.321**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	16.901.764.380	13.921.636.561
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3.016.842.473	1.252.530.377
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.	4.191.062.887	2.017.335.383
IV. Hàng tồn kho	**140**		**36.911.233.176**	**38.960.372.024**
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	36.911.233.176	38.960.372.024
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.055.215.085**	**5.200.682.114**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9.	20.210.000	393.700.772
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162			3.446.340.290
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	1.035.005.085	1.360.641.052
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**814.184.166.781**	**838.497.777.910**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**750.972.506.751**	**755.895.781.887**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	750.970.342.880	755.891.683.016
- Nguyên giá	*222*		*2.163.269.924.172*	*2.137.626.795.315*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.412.299.581.292)*	*(1.381.735.112.299)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	2.163.871	4.098.871
- Nguyên giá	*228*		*855.700.000*	*855.700.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(853.536.129)*	*(851.601.129)*
III Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**25.008.736.398**	**41.273.011.830**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6.	25.008.736.398	41.273.011.830
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**38.202.923.632**	**41.328.984.193**
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9.	38.202.923.632	41.328.984.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**898.949.019.322**	**911.990.849.411**

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**440.490.022.045**	**438.134.374.130**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**151.404.378.514**	**159.966.737.462**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	43.913.678.111	62.743.754.475
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	1.692.183.095	1.890.446.231
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13.	26.389.814.012	245.814.012
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14.	8.425.790.738	11.744.846.494
5	Phải trả người lao động	315		9.433.509.552	19.694.372.672
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15.	1.253.664.000	1.135.001.249
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.	17.228.111.354	18.938.037.465
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10.	35.643.054.910	40.942.464.050
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.424.572.742	2.632.000.814
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**289.085.643.531**	**278.167.636.668**
1	Phải trả dài hạn khác	338	V.16.	105.288.020.313	105.288.020.313
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.10.	183.797.623.218	172.879.616.355
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.17.	**458.458.997.277**	**473.856.475.281**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*318.824.708.995*	*318.824.708.995*
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		37.980.240.222	23.593.068.491
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.731.521.996	48.516.171.731
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*			
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*18.731.521.996*	*48.516.171.731*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**898.949.019.322**	**911.990.849.411**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Quyên	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	150.548.676.683	143.461.578.193	150.548.676.683	143.461.578.193
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.112.000		5.112.000	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**150.543.564.683**	**143.461.578.193**	**150.543.564.683**	**143.461.578.193**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	106.915.441.667	102.499.730.293	106.915.441.667	102.499.730.293
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**43.628.123.016**	**40.961.847.900**	**43.628.123.016**	**40.961.847.900**
6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3.	1.289.453.848	13.431.450	1.289.453.848	13.431.450
8 Chi phí tài chính	23	VI.4.	2.810.024.705	7.003.043.735	2.810.024.705	7.003.043.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2.810.024.705*	*3.114.038.650*	*2.810.024.705*	*3.114.038.650*
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.185.979.071	5.381.433.136	6.185.979.071	5.381.433.136
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	12.512.577.966	12.930.329.391	12.512.577.966	12.930.329.391
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**23.408.995.122**	**15.660.473.088**	**23.408.995.122**	**15.660.473.088**
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	148.469.298	208.726	148.469.298	208.726
12 Chi phí khác	32	VI.6.	4.158.802	7.024.589	4.158.802	7.024.589
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**144.310.496**	**(6.815.863)**	**144.310.496**	**(6.815.863)**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**23.553.305.618**	**15.653.657.225**	**23.553.305.618**	**15.653.657.225**

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	4.821.783.622	3.196.737.269	4.821.783.622	3.196.737.269
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**18.731.521.996**	**12.456.919.956**	**18.731.521.996**	**12.456.919.956**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**587,52**	**390,71**	**587,52**	**390,71**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Quyên	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2026	Năm 2025
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		165.356.443.312	162.512.103.105
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(42.506.241.104)	(65.618.527.686)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.471.763.156)	(24.511.251.299)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.942.231.554)	(3.268.279.970)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.970.301.329)	(7.259.003.137)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.240.959.117	3.875.617.337
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.315.785.441)	(38.809.040.012)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**36.391.079.845**	**26.921.618.338**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(32.848.456.246)	(5.700.851.817)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		97.544.328	
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.964.152	13.431.450
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(32.737.947.766)**	**(5.687.420.367)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33		27.212.485.979	397.515.071
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.317.398.560)	(12.650.118.557)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.917.103)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.895.087.419**	**(12.258.520.589)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**10.548.219.498**	**8.975.677.382**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.140.515.042**	**10.192.762.023**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.01**	**22.688.734.540**	**19.168.439.405**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Quyên	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, Tp. Hải Phòng

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 31/03/2017 và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09/07/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** *(Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Hải Dương - TP Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, P.Hải Dương, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Xã Phú Thái, thành phố Hải Phòng
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Phường Thạch Khôi, TP Hải Phòng
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Hà Tây, TP Hải PHòng
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Xã Nam Thanh Miện, TP Hải Phòng
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Phòng

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Mao Điền, TP Hải Phòng
12.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Xã Nam Sách, TP Hải Phòng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khu vực Đông Bắc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm	05

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ dài hạn là các chi phí có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ

thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt đường ống

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.678.142.184	1.380.844.913
Tiền gửi không kỳ hạn	19.002.744.135	10.693.486.848
Tiền đang chuyển	2.007.848.221	66.183.281
Cộng	**22.688.734.540**	**12.140.515.042**

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**16.901.764.380**	-	**13.921.636.561**	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng phát triển Việt Đức	3.512.513.156		2.922.861.156	
Công ty CP Đại An	7.771.656.750		6.283.711.625	
Công ty cổ phần ISERVICE	2.124.772.650		1.796.313.750	
Các đối tượng khác	3.492.821.824		2.918.750.030	
Cộng	**16.901.764.380**	-	**13.921.636.561**	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh mục VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiện Hải, Thái Nguyên	650.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Đức Kiên 98	700.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Lam Anh	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư sản xuất và phát triển Thiên Phú	127.858.601	787.179.601
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Ngọc Châu	133.438.893	247.044.893
Các đối tượng khác	405.544.979	218.305.883
Cộng	**3.016.842.473**	**1.252.530.377**

4. Phải thu khác

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	**1.515.553.275**		-	
Ngô Hải Lam	1.067.379.678		-	
Các đối tượng khác	448.173.597		-	
Phải thu khác	***2.675.509.612***	-	***2.017.335.383***	-
Ngô Hải Lam	1.561.683.229		903.509.000	
Nguyễn Ngọc Long	863.826.383		863.826.383	
Nguyễn Văn Thạnh	250.000.000		250.000.000	
Cộng	**4.191.062.887**	-	**2.017.335.383**	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.581.367.151		37.799.618.386	
Công cụ, dụng cụ	725.046.487		781.206.487	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	557.411.337		320.788.195	
Thành phẩm	47.408.201		58.758.956	
Cộng	**36.911.233.176**	-	**38.960.372.024**	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D280 NCNL cấp nước TT Thanh Hà KV 442	3.475.829.778	3.448.640.290
Lắp đặt thay thế 04 tổ máy bơm trạm bơm 1 Nhà máy nước Cẩm Thượng	-	4.635.879.222
Đầu tư thay thế bơm Trạm bơm cấp I Nhà máy nước Việt Hòa CNNS Số 1	5.759.978.396	5.725.886.514
Đầu tư lắp đặt bổ sung 02 tổ bơm 1100m3/h trạm II cụm 25.000m3/ngđ-CN1	8.057.541.979	7.898.827.112
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D800 từ cổng chính công ty An Phát đến cống Cẩm Khê	17.260.274	11.647.915.015
Các công trình khác	7.698.125.971	7.915.863.677
Cộng	**25.008.736.398**	**41.273.011.830**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	**520.617.756.286**	**319.226.970.790**	**1.273.536.586.577**	**5.931.248.839**	**18.314.232.823**	**2.137.626.795.315**
Mua trong kỳ			629.126.815			**629.126.815**
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.611.048.629	7.392.214.204	14.344.135.838		1.666.603.371	**25.014.002.042**
Tại ngày 31/03/2026	**522.228.804.915**	**326.619.184.994**	**1.288.509.849.230**	**5.931.248.839**	**19.980.836.194**	**2.163.269.924.172**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2026	**316.449.758.996**	**249.164.725.753**	**793.471.713.673**	**4.643.240.324**	**18.005.673.553**	**1.381.735.112.299**
Khấu hao trong kỳ	6.607.495.383	7.211.540.548	16.642.189.040	92.821.032	10.422.990	**30.564.468.993**
Tại ngày 31/03/2026	**323.057.254.379**	**256.376.266.301**	**810.113.902.713**	**4.736.061.356**	**18.016.096.543**	**1.412.299.581.292**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**204.167.997.290**	**70.062.245.037**	**480.064.872.904**	**1.288.008.515**	**308.559.270**	**755.891.683.016**
Tại ngày 31/03/2026	**199.171.550.536**	**70.242.918.693**	**478.395.946.517**	**1.195.187.483**	**1.964.739.651**	**750.970.342.880**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 534.395.215.241 VND.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	**855.700.000**	**855.700.000**
Tại ngày 31/03/2026	**855.700.000**	**855.700.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Tại ngày 01/01/2026	**851.601.129**	**851.601.129**
Khấu hao trong kỳ	1.935.000	**1.935.000**
Tại ngày 31/03/2026	**853.536.129**	**853.536.129**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	**4.098.871**	**4.098.871**
Tại ngày 31/03/2026	**2.163.871**	**2.163.871**

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 847.000.000 VND.

9. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**20.210.000**	***393.700.772***
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	20.210.000	393.700.772
Dài hạn	**38.202.923.632**	**41.328.984.193**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	38.202.923.632	41.328.984.193
	38.223.133.632	**41.722.684.965**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**40.942.464.050**	**40.942.464.050**	**10.432.485.979**	**15.731.895.119**	**35.643.054.910**	**35.643.054.910**
Vay ngắn hạn	-	-	***10.432.485.979***	***6.432.485.979***	***4.000.000.000***	***4.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)			10.432.485.979	6.432.485.979	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***40.942.464.050***	***40.942.464.050***	-	***9.299.409.140***	***31.643.054.910***	***31.643.054.910***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	8.863.582.450	8.863.582.450		809.438.740	8.054.143.710	8.054.143.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	5.369.881.600	5.369.881.600		1.531.470.400	3.838.411.200	3.838.411.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	26.709.000.000	26.709.000.000		6.958.500.000	19.750.500.000	19.750.500.000
Vay dài hạn	**172.879.616.355**	**172.879.616.355**	**16.780.000.000**	**5.861.993.137**	**183.797.623.218**	**183.797.623.218**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (2)	92.130.061.374	92.130.061.374		5.861.993.137	86.268.068.237	86.268.068.237
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	31.501.469.778	31.501.469.778			31.501.469.778	31.501.469.778
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	49.248.085.203	49.248.085.203	16.780.000.000		66.028.085.203	66.028.085.203
Cộng	**213.822.080.405**	**213.822.080.405**	**27.212.485.979**	**21.593.888.256**	**219.440.678.128**	**219.440.678.128**

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 11/2025-HĐCVHM/NHCT340-KDNS ngày /11/2025 với hạn mức cho vay là 31 tỷ đồng duy trì từ ngày 28/11/2025 đến ngày 28/11/2026 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 6,6%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án " Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyến Cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 18.170.000.000 đồng, lãi suất áp dụng trong hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 9%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản, mạng lưới cấp nước.Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/09/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 4.300.000.000 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,2%/năm (áp dụng cố định trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư dự án xây dựng cụm lắng lọc công suất 6.000m3/ngày đêm.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023. Tổng giá trị khoản vay là 11.686.264.100 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8%/năm (áp dụng cố định trong 24 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các đường ống cấp nước của Công ty.

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/214051/HĐTD ngày 09/04/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại thời điểm vay lãi suất cho vay là 7,5%/năm, cố định trong 24 tháng và sau 24 tháng áp dụng lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay để đầu tư, xây dựng các đường ống và công trình cấp nước.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày /10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019

- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m3/ ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020

- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m3, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m3/ngày đêm tại phường Việt Hòa.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc Dự Án: Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25000m3/ngày đêm

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 26/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí dự án nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh nước sạch số 10.

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/09/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 04/03/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư hệ thống máy rửa, chiết rót đóng nắp bình 5G tự động.

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/05/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống HDPE D160 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thúc Kháng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHHONGGD3 ngày 14/06/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 5.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng (Giai đoạn 3).

- Theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 7.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống truyền tải nâng cao năng lực cấp nước thị trấn Thanh Miện, Xây dựng đường ống cấp nước bổ sung nguồn cấp nước KCN Đại An mở rộng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 3.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí công trình xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ chi nhánh KDNS số 4.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/12/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.543.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi 7,5%/năm. Mục đích khoản vay là để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình đầu tư.

11. Phải trả người bán

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cúc Phương	4.521.483.599	4.521.483.599	10.447.897.899	10.447.897.899
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	3.465.696.000	3.465.696.000	10.606.176.800	10.606.176.800
Công ty cổ phần DNP Hawaco	2.925.170.820	2.925.170.820	1.166.062.500	1.166.062.500
Công ty cổ phần nhựa Châu Âu xanh	3.102.631.108	3.102.631.108	3.102.631.108	3.102.631.108
Công ty CP Thiết bị và công nghệ ECO Việt Nam	3.138.014.911	3.138.014.911	3.880.095.631	3.880.095.631
Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên	3.987.944.220	3.987.944.220	6.215.638.260	6.215.638.260
Các đối tượng khác	22.772.737.453	22.772.737.453	27.325.252.277	27.325.252.277
Cộng	**43.913.678.111**	**43.913.678.111**	**62.743.754.475**	**62.743.754.475**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh mục VIII.2*

12. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	590.082.138	788.345.274
Cộng	**1.692.183.095**	**1.890.446.231**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	26.389.814.012	245.814.012
	26.389.814.012	**245.814.012**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105.864.920	105.864.920	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.970.301.329	4.821.783.622	7.970.301.329	4.821.783.622
Thuế tài nguyên	185.518.000	530.505.100	536.959.050	179.064.050
Thuế GTGT đầu ra	12.917.704	353.346.812	72.135.134	294.129.382
Phí cấp quyền khai thác nước		568.275.500	568.275.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.576.109.461	10.200.977.735	10.646.273.512	3.130.813.684
Cộng	**11.744.846.494**	**16.580.753.689**	**19.899.809.445**	**8.425.790.738**
b) Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	1.360.641.052	325.635.967		1.035.005.085
Cộng	**1.360.641.052**	**325.635.967**	**-**	**1.035.005.085**

15. Chi phí phải trả

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		

Chi phí lãi vay phải trả	-	132.206.849
Chi phí tiền nước phải trả	1.253.664.000	1.002.794.400
Cộng	**1.253.664.000**	**1.135.001.249**

16. Phải trả khác

		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Ngắn hạn**	**17.228.111.354**	**18.938.037.465**
	Kinh phí công đoàn	***544.261.503***	***139.229.113***
	Phải trả, phải nộp khác	***16.683.849.851***	***18.798.808.352***
	Ngô Hải Lam	1.601.137.279	2.128.295.983
	Vũ Bá Long	406.808.766	406.808.766
	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	6.180.255.068	6.180.255.068
	UBND TP Hải Phòng	5.000.000.000	7.202.000.000
	Các đối tượng khác	3.495.648.738	2.881.448.535
b)	**Dài hạn**	**105.288.020.313**	**105.288.020.313**
	Uỷ ban nhân dân TP Hải Phòng (1)	91.622.000.000	91.622.000.000
	Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
	Cộng	**122.516.131.667**	**124.226.057.778**

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND TP Hải Phòng) phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn . Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đ ồng.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**318.824.708.995**	**82.922.526.064**	**46.044.228.241**	**447.791.463.300**
Lãi trong năm trước			48.516.171.731	**48.516.171.731**
Chia cổ tức			(25.824.800.700)	**(25.824.800.700)**
Phân phối các quỹ			(20.219.427.541)	**(20.219.427.541)**

Số dư tại ngày 31/12/2025	**318.824.708.995**	**82.922.526.064**	**48.516.171.731**	**450.263.406.790**
Lãi trong kỳ này			18.731.521.996	**18.731.521.996**
Chia cổ tức			(26.144.000.000)	**(26.144.000.000)**
Phân phối các quỹ			(22.372.171.731)	**(22.372.171.731)**
Số dư tại ngày 31/03/2026	**318.824.708.995**	**82.922.526.064**	**18.731.521.996**	**420.478.757.055**

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Các đối tượng khác	57.588.640.000	57.588.640.000
Cộng	**318.824.708.995**	**318.824.708.995**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995

d) Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	*31.882.470*	*31.882.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	*31.882.470*	*31.882.470*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
Quỹ đầu tư phát triển	23.593.068.491	14.387.171.731	-	37.980.240.222
Cộng	**23.593.068.491**	**14.387.171.731**	**-**	**37.980.240.222**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	143.599.601.500	139.253.547.200
Doanh thu về lắp đặt đường ống	2.615.966.313	2.014.196.414
Doanh thu nước tinh khiết	1.626.773.500	1.733.824.000
Doanh thu khác	2.706.335.370	460.010.579
Cộng	**150.548.676.683**	**143.461.578.193**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết được trình bày tại thuyết minh mục VIII.2*

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	102.585.868.923	99.506.012.569
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	2.473.472.746	1.895.809.574
Giá vốn nước tinh khiết	902.581.062	1.097.908.150
Giá vốn hoạt động khác	953.518.936	-
Cộng	**106.915.441.667**	**102.499.730.293**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.964.152	13.431.450
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.276.489.696	
Cộng	**1.289.453.848**	**13.431.450**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.810.024.705	3.114.038.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		3.889.005.085
Cộng	**2.810.024.705**	**7.003.043.735**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Thu tiền thanh lý TSCĐ	97.533.000	-
Thu nhập khác	50.936.298	208.726
Cộng	**148.469.298**	**208.726**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí khác	4.158.802	7.024.589
Cộng	**4.158.802**	**7.024.589**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
a)	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**12.512.577.966**	**12.930.329.391**
	Chi phí nhân viên quản lý	6.569.636.152	5.790.583.310
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.227.499.665	4.723.859.531
	Chi phí quản lý khác	1.715.442.149	2.415.886.550
b)	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**6.185.979.071**	**5.381.433.136**
	Chi phí nhân viên	4.399.873.798	3.625.836.971
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.631.340.013	1.173.068.048
	Chi phí bán hàng khác	154.765.260	582.528.117
	Cộng	**18.698.557.037**	**18.311.762.527**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	20.511.102.431	21.337.159.137
Chi phí nhân công	41.647.846.873	46.351.707.674
Chí phí khấu hao tài sản cố định	30.566.404.713	27.781.170.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.919.596.530	29.647.966.019
Chi phí khác bằng tiền	10.775.647.492	13.751.071.451
Cộng	**125.420.598.039**	**138.869.074.479**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23.553.305.618	15.653.657.225
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*555.612.490*	*330.029.120*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*24.108.918.108*	15.983.686.345
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.821.783.622	3.196.737.269

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ		3.889.005.085
Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	1.276.489.696	
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	27.212.485.979	397.515.071
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	20.317.398.560	12.650.118.557

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương		3.737.091.600	4.362.861.600

Số dư các bên liên quan

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán	**1.017.500.400**	**258.960.600**
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.017.500.400	258.960.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**96.622.000.000**	**98.824.000.000**
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	96.622.000.000	98.824.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lương, thù lao của HĐQT, Ban TGĐ	910.589.211	920.358.774
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	229.499.971	306.608.700
Cộng	**1.140.089.182**	**1.226.967.474**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 của Công ty và báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Quyên	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thanh Sơn